

# THU HÚT VÀ SỬ DỤNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM NĂM 2012

*Người thực hiện:* ThS Hoàng Văn Cương<sup>1</sup>

TS. Nguyễn Thị Kim Anh<sup>2</sup>

## **Đề dẫn**

Năm 2012 được coi là năm khó khăn cho nền kinh tế thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng sau sự phục hồi nhẹ trong năm 2011. Sự bất ổn của kinh tế vĩ mô ở nhiều nước phát triển làm giảm khả năng đầu tư và giảm lòng tin của nhà đầu tư. Điều này đã ảnh hưởng tới dòng FDI trên thế giới nói chung. Vậy tình hình thu hút, sử dụng FDI năm 2012 có vấn đề gì nổi cộm? Xu hướng điều chỉnh chính sách FDI thời gian gần đây là thế nào? Bài viết này làm rõ một số nội dung sau: (1) Tình hình FDI thế giới và dòng FDI vào một số nước ASEAN; (2) Tình hình thu hút và sử dụng FDI vào Việt Nam năm 2012; (3) Thách thức của Việt Nam trong thu hút FDI năm 2013 và (4) Một số vấn đề rút ra.

## **1. Tình hình FDI thế giới và dòng FDI vào một số nước ASEAN**

### **1.1. Tổng quan FDI thế giới và xu hướng điều chỉnh chính sách FDI**

Từ sau khủng hoảng 2008-2009, dòng FDI thế giới suy giảm mạnh nhưng đã bắt đầu phục hồi trở lại vào năm 2011. Nhiều quốc gia tiếp tục tăng cường tự do hóa và khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực của nền kinh tế để thúc đẩy tăng trưởng, nhưng có nước lại đưa ra một số biện pháp và quy định hạn chế mới. Điểm nổi bật trong xu hướng mới của chính sách đầu tư quốc tế là tự do hóa đầu tư nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Có nghĩa là, một mặt mở cửa để tự do hóa và khuyến khích đầu tư nước ngoài, một mặt sẽ điều tiết để theo đuổi những mục tiêu của chính sách công. Như vậy thách thức của điều chỉnh chính sách trong xu thế mới là nhằm cân đối giữa mở cửa và điều tiết có quan tâm tới những mục tiêu đảm bảo an ninh năng lượng, lương thực và môi trường.

Mặc dù có sự bất ổn của kinh tế thế giới, năm 2011 FDI toàn cầu vẫn đạt 1.524 tỷ USD tăng 16% so với năm 2010. Trong khi FDI vào các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi chủ yếu dưới hình thức đầu tư mới (GI) thì FDI vào các nước phát triển chủ yếu tăng dưới hình thức M&A. Các nền kinh tế đang phát triển thu hút gần một nửa tổng FDI toàn cầu, còn FDI vào các nền kinh tế đang chuyển đổi chiếm 6%.

Dòng FDI vào các nước Đông-Nam Á và Nam Á vẫn tăng mạnh với tốc độ gia tăng nhanh hơn FDI vào các nước Đông-Á. Hai nền kinh tế mới nổi ở Đông, Nam Á là Trung Quốc và Ấn Độ có dòng FDI tăng tương ứng 8% và 31% so với năm 2010. Các nước ASEAN có dòng FDI gia tăng trong năm 2011 gồm có Singapore, In-đô-nê-sia, Malaysia, Brunei.

Năm 2011 FDI tăng ở cả 03 lĩnh vực sản xuất: CN sơ cấp, CN chế biến và dịch vụ

Trong giai đoạn 2000-2010, FDI vào lĩnh vực sơ cấp tăng đều do sự gia tăng trong ngành khai khoáng và dầu mỏ, hiện chiếm khoảng 14% số dự án FDI.

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

<sup>2</sup> Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Giá trị của các dự án FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến tăng 7% và tăng mạnh ở các ngành công nghiệp thực phẩm và hóa chất trong khi các dự án FDI trong ngành than cốc, dầu mỏ, năng lượng hạt nhân giảm với tỷ lệ khá lớn. Ngành chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá là những ngành sản xuất hàng tiêu dùng tiêu dùng cần thiết yếu nên ít chịu tác động nhất của khủng hoảng. FDI vào ngành công nghiệp hóa chất tăng 65% chủ yếu do tăng mạnh đầu tư vào ngành dược phẩm, và sự gia tăng mạnh FDI vào lĩnh vực này có liên quan tới vấn đề bảo hộ bằng sáng chế dược phẩm ở nước nhận đầu tư.

FDI trong lĩnh vực dịch vụ gia tăng 15% đạt 579 tỷ USD, trong đó 85% vào các ngành phi tài chính chủ yếu tập trung vào lĩnh vực cung cấp điện, nước, gas, vận tải và thông tin liên lạc. FDI vào lĩnh vực tài chính tăng 13% về giá trị dự án đạt 80 tỷ USD nhưng vẫn mới đạt 50% mức trung bình trước khủng hoảng, phần lớn tập trung vào ngành bảo hiểm, FDI vào lĩnh vực ngân hàng vẫn còn rất hạn chế.

Mặc dù vậy, trong tình hình kinh tế bất ổn năm 2011, FDI vẫn khó tăng mạnh trong năm 2012 do giá dầu tiếp tục tăng, kinh tế vĩ mô bất ổn, nợ công và khủng hoảng ở khu vực eurozones làm ảnh hưởng nặng tới dòng FDI thế giới.

Theo kết quả khảo sát của UNCTAD về khả năng tăng đầu tư của các TNCs, 60% TNCs trong ngành công nghiệp chế tạo trả lời sẽ gia tăng đầu tư trong năm 2012, trong khi chỉ có 45% TNCs trong lĩnh vực sơ cấp và 43% TNCs trong lĩnh vực Dịch vụ phản hồi sẽ gia tăng đầu tư năm 2012 so với 2011. Đối với năm 2014, trên 50% số TNCs trong cả ba lĩnh vực có trả lời sẽ gia tăng đầu tư do hy vọng môi trường đầu tư thế giới. Tuy nhiên, FDI vào lĩnh vực sơ cấp không có triển vọng tăng cao trong trung hạn.

Như vậy, dòng FDI chủ yếu tập trung vào công nghiệp chế tạo, tỷ trọng FDI vào lĩnh vực dịch vụ (trừ vào ngành bảo hiểm, cung cấp điện, nước, gas) và sơ cấp giảm phản ánh xu hướng điều chỉnh để đối phó với bất ổn kinh tế, và điều chỉnh chính sách FDI của các nước trong bối cảnh mới.

## **1.2. FDI vào/ra một số nước ASEAN 2011**

Theo Báo cáo Đầu tư Thế giới của UNCTAD (2012), năm 2011 thế giới chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng dòng FDI vào các nước ASEAN đạt mức kỷ lục 116,559 tỷ USD là năm thứ 2 vượt mức năm 2008 ngay trước khi chịu tác động của khủng hoảng tài chính thế giới. Bảng 1 cho thấy, các nước nhận đầu tư có tỷ lệ gia tăng cao nhất gồm Brunei (gấp gần 2 lần so với 2010, gấp trên 3 lần so với 2009 và gần 04 lần năm 2008), Indonesia (FDI tăng 37% so với 2010, vượt gấp 02 lần năm 2008), Malaysia (FDI vào tăng 31% so với 2010 và 39% so với 2007), Singapore (FDI vào tăng 31% so với năm 2010 và 36% so với 2007). FDI vào Lào, Myanmar, Campuchia có tăng nhưng với lượng vốn không lớn so với các nước ASEAN khác. Dòng FDI vào Thái Lan, Philippines và Việt Nam tiếp tục giảm và thấp hơn nhiều so với mức đỉnh điểm trước khi chịu ảnh hưởng của khủng hoảng. Điều đáng buồn là FDI vào Việt Nam năm 2011 vẫn chỉ đạt 7,4 tỷ USD tiếp tục giảm 7,2% so với 2010 và 22,5% so với 2008. Thực tế, FDI vào Việt Nam năm 2012 còn giảm so với 2011.

**Bảng 1: Dòng FDI vào/ra các nước ASEAN, 2006-2011 (Triệu USD)**

	Dòng vào						Dòng ra					
	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Đông-Nam Á	64.038	85603	50254	47408	92780	116559	28604	59605	32255	32997	44171	59890
Brunei	434	260	330	371	626	1208	17	-7	16	9	6	10
Campuchia	483	867	815	539	783	892	8	1	20	19	21	24
Indonesia	4914	6928	9318	4877	13771	18906	2726	4675	5900	2249	2684	7771
Lào	187	324	228	319	333	450	39	1	-75	1	6	7
Malaysia	6060	8595	7172	1453	9103	11966	6021	11314	14965	7784	13329	15258
Myanmar	428	715	978	963	450	850						
Philippines	2921	2916	1544	1963	1298	1262	103	3536	259	359	616	9
Singapore	36700	46930	11798	24418	48637	64003	18637	36897	6812	17704	21215	25227
Thái Lan	9501	11359	8455	4854	9733	9572	968	3003	4057	4172	5415	10634
Đông Timor	6	9	40	50	27	20						
Việt Nam	2400	6700	9579	7600	8000	7430	85	184	300	700	900	950

Nguồn: World Investment Report 2012, tr. 170.

Dòng FDI ra nước ngoài từ các nước ASEAN đã hồi phục đạt 59,89 tỷ USD tương đương mức năm 2008 (mức cao nhất trước khủng hoảng), các nước chiếm tỷ trọng đầu tư cao vào Việt Nam như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia đều tăng mạnh. Như vậy, phải chăng các nhà đầu tư hàng đầu từ ASEAN bắt đầu di chuyển địa điểm đầu tư từ Việt Nam sang nước khác?

## **2. Tình hình thu hút và sử dụng FDI vào Việt Nam năm 2012**

### **2.1. Tổng quan dòng FDI năm 2012**

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, đến hết năm 2012 có 14.489 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 213,651 tỷ USD<sup>i</sup>, trong đó riêng FDI vào công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 56,1% số dự án và 49,5% tổng vốn đăng ký. FDI vào ngành kinh doanh bất động sản tuy chỉ chiếm 2,7% tổng số dự án nhưng chiếm tới 23,3% tổng vốn đăng ký (Bảng 2). Thực chất, dòng tiền vào rất ít mà chủ yếu dựa vào vốn vay tại chỗ nhưng lợi nhuận thực rất cao trong giai đoạn thị trường Bất động sản đang sôi động. Từ khi thị trường bất động sản đóng băng, FDI vào lĩnh vực này giảm mạnh.

Các ngành nông nghiệp và khai khoáng chiếm tỷ trọng dự án lần lượt là 3,5% và 0,5% tổng số dự án còn hiệu lực, và 1,6% và 1,4% tổng vốn đăng ký. Các dự án FDI trong hai lĩnh vực này có đóng góp trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam từ xuất khẩu nông sản chế biến và đặc biệt là xuất khẩu dầu thô. Nếu xét theo chiều hướng điều chỉnh chính sách FDI thế giới nhằm mục tiêu phát triển bền vững, các nhà đầu tư trong thời gian tới sẽ e ngại khi quyết định đầu tư vào 02 lĩnh vực này. Một phần do tính rủi ro và hiệu quả không cao của lĩnh vực nông nghiệp, phần khác đầu tư vào ngành khai khoáng vẫn được coi là ngành đạt mức lợi nhuận cao khi tài nguyên thiên nhiên ngày càng khan hiếm nhưng việc e ngại chính phủ nước chủ nhà có thể áp dụng những qui chế điều tiết nhằm giải quyết những mục tiêu của chính phủ kể cả chính sách quốc hữu hóa như một số nước gần đây đã áp dụng hay biện pháp ép giảm tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài như Indônêsi-a đã làm trong ngành khai thác dầu mỏ.

FDI vào lĩnh vực dịch vụ chiếm 30% tổng số dự án nhưng chỉ chiếm 19,3% tổng vốn đầu tư, trong đó FDI vào ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 0,5% tổng số dự án và 0,6% tổng vốn đầu tư.

Trong 12 tháng năm 2012, ước tính các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân được 10,46 tỷ USD, bằng 95,1 % so với cùng kỳ năm 2011. Cả nước có 1100 dự án mới được cấp GCNĐT với tổng vốn đăng ký 7,85 tỷ USD, bằng 64,9% so với cùng kỳ năm 2011; có 435 lượt dự án đăng ký tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 5,15 tỷ USD, chỉ tăng 7,4% về số dự án tăng vốn nhưng số vốn tăng 58,5% so với cùng kỳ năm 2011. Tính chung cả cấp mới và tăng vốn, trong năm 2012, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 13,013 tỷ USD, bằng 84,7% so với cùng kỳ 2011.

Cũng trong năm 2012, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 498 dự án đầu tư đăng ký mới, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 9,1 tỷ USD, chiếm 69,9% tổng vốn đầu tư đăng ký trong 12 tháng. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với 10 dự án đầu tư đăng ký mới, tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm là 1,85 tỷ USD, chiếm 14,2%. Đứng thứ 3 là lĩnh vực bán buôn bán lẻ, sửa chữa, với 175 dự án đăng ký mới, tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm đạt 483,25 triệu USD, chiếm 3,7%. Tiếp theo là lĩnh vực thông tin và truyền thông với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 411,25 triệu USD.

Tính từ đầu năm 2012 đến nay, đã có 58 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Nhật Bản dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm 5,13 tỷ USD, chiếm 39,5% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam trong 12 tháng năm 2012; Singapore đứng vị trí thứ 2 với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1,72 tỷ USD, chiếm 13,3% tổng vốn đầu tư; Hàn Quốc đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1,17 tỷ USD, chiếm 9,1% tổng vốn đầu tư; Tiếp theo là Samoa đứng ở vị trí thứ 4 với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm khoảng 907,8 triệu USD, chiếm 7% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. British Virgin Islands đứng thứ 5 với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 788 triệu USD, chiếm 6,1% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam.

Tính đến thời điểm hiện tại, Bình Dương là địa phương thu hút nhiều vốn ĐTNN nhất với 2,53 tỷ USD vốn đăng ký mới và tăng thêm chiếm 19,5% tổng vốn đầu tư. Hải Phòng đứng thứ 2 với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1,16 tỷ USD, chiếm 9%. TP Hồ Chí Minh đứng thứ 3 với 1,116 tỷ USD vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm. Tiếp theo là Đồng Nai, Hà Nội, Bắc Ninh với quy mô vốn đăng ký lần lượt là 1,115 tỷ USD; 1,111 tỷ USD và 1,105 tỷ USD. Xét theo vùng thì vùng Đông Nam Bộ là vùng thu hút được nhiều vốn ĐTNN nhất với tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm đạt 5,55 tỷ USD, chiếm 42,7% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả nước. Đứng thứ 2 là vùng Đồng bằng sông Hồng với tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm đạt 4,69 tỷ USD, chiếm 36,1% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tây Nguyên là vùng thu hút được ít vốn FDI nhất, trong 12 tháng chỉ chiếm 0,7% tổng vốn đầu tư của cả nước.

**Bảng 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2012**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	12 tháng năm 2011	12 tháng năm 2012	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	11.000	10.460	95,1%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	15.356	13.013	84,7%
2.1.	Đăng ký cấp mới	triệu USD	12.101	7.854	64,9%
2.2.	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	3.255	5.159	158,5%
3	Số dự án				
3.1.	Cấp mới	dự án	1.193	1.100	92,2%
3.2.	Tăng vốn	lượt dự án	405	435	107,4%
4	Xuất khẩu				
4.1.	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	55.124	73.412	133,2%
4.2.	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	47.883	63.903	133,5%
5	Nhập khẩu	triệu USD	48.837	60.338	123,5%

*Nguồn:* Cục đầu tư nước ngoài, 2012.

## 2.2. Hoạt động xuất nhập khẩu của khu vực có vốn FDI năm 2012

Tình hình xuất, nhập khẩu: Xuất khẩu của khu vực ĐTNN (kể cả dầu khí) trong 12 tháng đầu năm 2012 dự kiến đạt 73,4 tỷ USD, tăng 33,2% so với cùng kỳ năm 2011 và chiếm 64% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhập khẩu của khu vực ĐTNN tính đến tháng 12 năm 2012 đạt 60,33 tỷ USD, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm 2011 và chiếm 52,76% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tính chung trong 12 tháng năm 2012, khu vực ĐTNN xuất siêu 13,07 tỷ USD.

Mặt hàng xuất khẩu có tốc độ tăng cao và khá cao chủ yếu thuộc khu vực có vốn FDI như: Điện, điện tử, điện thoại và linh kiện, dầu thô, giày dép, sản phẩm chất dẻo, thủy sản, sắn và sản phẩm từ sắn... Các nhóm sản phẩm này hoặc thuộc nhóm ngành có hàm lượng công nghệ cao hơn, có thương hiệu và có mạng lưới tiêu thụ do các TNCs nắm giữ. Tuy nhiên, danh mục hàng nhập khẩu cũng chỉ rõ, phần lớn những mặt hàng nhập khẩu tăng mạnh trong năm 2012 là thuộc khu vực có vốn FDI như: linh kiện điện, điện tử, phương tiện vận tải và phụ tùng, chất dẻo, hóa chất, nguyên phụ liệu dệt may... (Bảng 3). Cơ cấu mặt hàng xuất nhập của khu vực có vốn FDI cho thấy, nhưng sản phẩm được xếp vào nhóm ngành công nghệ cao, trị giá gia tăng cao như điện điện tử thực chất mới chỉ ở giai đoạn gia công, lắp ráp – một khâu trong chuỗi giá trị hàng điện điện tử của các TNCs chưa đòi hỏi công nghệ, trình độ tay nghề cao và theo đó trị giá gia tăng không hề cao; hay những sản phẩm gia công xuất khẩu như may mặc, da giày, đồ gỗ không đòi hỏi công nghệ cao, khu vực trong nước gần như dậm chân tại chỗ trong khi kim ngạch của khu vực FDI tăng nhanh là do nhà đầu tư nước ngoài có mạng lưới cung ứng và đã có thương hiệu để tiếp cận với khách hàng.

**Bảng 3: Kim ngạch Xuất nhập khẩu của Việt Nam ước đạt trong năm 2012**

	Mặt hàng	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng so với kim ngạch XK 2011 (%)
<b>Tổng kim ngạch XK cả nước năm 2012: trong đó</b>		<b>115</b>	<b>18,4%</b>
	Khu vực có vốn FDI	<b>73</b>	<b>31%</b>
	Khu vực trong nước	<b>42</b>	<b>0,9</b>
<i>a) Nhóm mặt hàng chủ lực đạt kim ngạch XK tăng cao</i>			
	Điện thoại các loại và linh kiện	12,7	101,6%
	Điện tử, máy tính và linh kiện	7,9	67,1%
	Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng	5,5	29,8%;
	Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt	4,4	31%
	Cà phê	3,6	37,1%.
<i>b) Nhóm mặt hàng có kim ngạch tăng khá</i>			
	Dầu thô	9,5	15%
	Giày dép	7,0	11%
	Gỗ và sản phẩm gỗ	4,6	18,3%;
	Sản phẩm chất dẻo	1,6	18%
	Túi xách, ví, va-li, mũ, ô, dù	1,6	17,9%.
	Rau quả		26%
	Sắn và sản phẩm từ sắn		38%
	Thủy sản	6,1	2%
	Chè		14%
	Gạo	7,7 triệu tấn=3,7	
<i>Thị trường xuất khẩu chính: EU, Mỹ, ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc</i>			
<b>Tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước năm 2012</b>		<b>116</b>	<b>0,8%</b>
	Khu vực có vốn FDI	63	24,3%
	Khu vực trong nước	53	- 7,8%

a) Nhóm mặt hàng nhập khẩu tăng nhiều trong năm 2012		
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng	16,6	3,4%
Điện tử, máy tính và linh kiện	4,9	82,4%;
Chất dẻo	4,7	0,6%;
Nguyên phụ liệu dệt, may giày, dép	3,2	5,5%;
Hóa chất	2,9	3,8%;
Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu	2,3	9,2%;
Sản phẩm hóa chất	2,6	3,1%;
Sản phẩm chất dẻo	2,2	23,2%;
Tân dược	1,8	20,8%;
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,6	22,5%.
b) Nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước		
Xăng dầu		- 9,3%,
Sắt thép		-6,2%
Kim loại thường		-3,3%
Ô tô		-34,3%
Ô tô nguyên chiếc		-43,9%
Phân bón		-8,6%
Sợi dệt		-10,6%
Bông		-17,5%
Thị trường nhập khẩu chính: Trung Quốc, ASEAN		

Nguồn: Nguyễn Sinh Cúc (2012).

Thực tế, Việt Nam mới giải quyết được một khâu tạo giá trị gia tăng không cao với nguyên, phụ liệu nhập khẩu và sử dụng lao động không đắt, chi phí đầu vào khác không quá cao. Tuy nhiên, nếu giá điện, nước, năng lượng hóa thạch tiếp tục tăng, thủ tục xuất nhập khẩu qua biên giới, nộp thuế không cải thiện. Trong trung và dài hạn, chưa chắc Việt Nam đã giữ chân được những nhà đầu tư hiện đã vào.

Trong năm 2012, lượng FDI vào các ngành CN chế tạo và kinh doanh bất động sản giảm, ngoài các lý do về sự đóng băng của thị trường Bất động sản và thị trường vốn, các TNCs đã bắt đầu qan tâm hơn trách nhiệm đối với xã hội (CSR) và cũng đòi hỏi doanh nghiệp nước chủ nhà cũng phải tuân theo để đảm bảo sản phẩm làm ra và quá trình sản xuất đã đáp ứng được các qui định về CSR. Rõ ràng rằng, doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn yếu kém chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn về môi trường; thêm nữa, giá điện, nước, nhiên liệu hóa thạch liên tục tăng làm cho môi trường đầu tư ở Việt Nam kém cạnh tranh. Các TNCs thuộc những lĩnh vực đòi hỏi công nghệ cao đã vào Việt Nam nhưng khó kiếm đối tác phù hợp là một rào cản lớn trong thu hút FDI có chất lượng cao.

### 3. Thách thức của Việt Nam trong thu hút FDI năm 2013

Bên cạnh những thành công, đóng góp cho KT-XH phát triển và ổn định như: tổng vốn FDI thực hiện chiếm tỷ lệ cao trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội là trên 25%, nộp ngân sách trên 3,5 tỷ USD năm 2012, tiếp tục duy trì và tạo việc làm trực tiếp cho trên 2 triệu lao động và hàng vạn lao động gián tiếp khác..., thì các tồn tại của FDI vẫn còn đó, và có nhiều tồn tại liên tiếp được chuyển từ năm trước sang năm sau để xử lý, cụ thể như: (1) Thu hút FDI chưa phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và vùng kinh tế;

(2) Chưa khắc phục được các chồng chéo, mâu thuẫn trong quy định của Luật Đầu tư và các luật chuyên ngành khác; (3) Hoạt động xúc tiến đầu tư chưa hiệu quả và còn chồng chéo, thiếu phối hợp giữa các địa phương; (4) Công tác phối hợp trong quản lý FDI giữa các bộ, ngành với địa phương, giữa các địa phương chưa chặt chẽ thể hiện trong công tác "hậu kiểm", thống kê, đánh giá tình hình hoạt động của các DN FDI sau cấp phép..., nên đã để xảy ra một số sự việc như "chuyển giá" của một số DN FDI lại nóng lên như vấn đề thời sự vào cuối năm 2012. Các DA "tỷ đô" triển khai rất chậm, gây ảnh hưởng xấu đến phát triển KT-XH nơi đầu tư nói riêng và nền kinh tế nói chung. (5) Vấn đề môi trường vẫn chưa được xử lý triệt để, vẫn còn đó là nỗi lo cho phát triển bền vững và hiệu quả thực hiện thu hút của FDI.

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế và chuyên gia kinh tế, nền kinh tế thế giới và Việt Nam trong năm 2012 sẽ vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nguồn vốn đầu tư nước ngoài chưa thể phục hồi mạnh trong năm tới.

Đối với Việt Nam, để đạt được mục tiêu dự kiến vốn đầu tư FDI đăng ký năm 2013 đạt khoảng 13 - 14 tỷ USD, vốn FDI thực hiện đạt khoảng 10,5 - 11 tỷ USD, tương đương với năm 2012, thì những vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng cần chú ý giải quyết trong năm 2013: (1) Hệ thống ngân hàng: Vẫn chưa hết khó khăn vì những "nút thắt" quan trọng của hệ thống như nợ xấu, ngân hàng yếu kém...vẫn còn đó; (2) Thị trường bất động sản: Bất động sản tiếp tục đóng băng khiến cho dòng tiền đầu tư/đầu cơ rất lớn bị chôn chặt trong thị trường hàng hóa này. Dư nợ tín dụng liên quan đến bất động sản với hơn 1.2 triệu tỷ đồng hiện được cho là "khối u" lớn nhất cần được tháo gỡ trong Đề án xử lý nợ xấu; (3) Tái cấu trúc thị trường chứng khoán: Chưa làm tròn chức năng của thị trường vốn trung và dài hạn, đặc biệt khi thị trường tiền tệ gặp xáo trộn, yêu cầu tái cơ cấu TTCK ngày càng trở nên cấp thiết và (4) Tái cấu trúc DNNN: Không thể phủ định vai trò định hướng của DNNN trong tiến trình phát triển của đất nước; tuy nhiên, mức độ đóng góp của khối doanh nghiệp này trong tương quan vốn đầu tư xã hội đang có dấu hiệu sụt giảm rõ nét.

Thách thức về chất nổi lên trong thu hút FDI đó là:

- Cần phải kích thích được đầu tư về chất: Trong khi việc thu hút FDI trong nhiều năm qua chưa tạo được sức lan toả cho toàn nền kinh tế, thì hiện nay Việt Nam lại đang bị tụt hạng về nhiều chỉ số liên quan đến môi trường kinh doanh, như mảng bán lẻ kém dần sức hấp dẫn, thị trường tài chính tụt hạng, tỷ lệ lạm phát cao và kinh tế vĩ mô vẫn chưa ổn định; cơ sở hạ tầng và nguồn lao động có kỹ năng sẽ là thách thức lớn trong việc thu hút dòng vốn FDI đi vào chất lượng.

- Tăng cường liên kết giữa giữa hoạt động của doanh nghiệp FDI và khối doanh nghiệp trong nước. Đến nay tỷ lệ nội địa hoá của các doanh nghiệp Nhật tại Việt Nam còn thấp, chỉ đạt có 28,7%, rất thấp nếu so với Trung Quốc hiện gần 60%, Thái Lan 53% và Indonesia là 42%<sup>3</sup>.

Để đạt được mục tiêu thu hút FDI đề ra, năm 2013 thì Nhà nước tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư, ban hành chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với định hướng thu hút FDI giai đoạn 2011-2020 nhưng phải đảm bảo tính hấp dẫn, cạnh tranh so với các nước trong khu vực. Ngoài ra, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước cấp Trung ương và địa phương trong việc hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án để hỗ trợ thúc đẩy giải ngân nhanh vốn đầu tư. Bên cạnh

<sup>3</sup> Sakae Yoshida, giám đốc điều hành tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật (JETRO) tại TP.HCM.



đó, cần giảm rào cản cho nhà đầu tư nước ngoài đối với một số ngành dịch vụ mà Việt Nam đang có nhu cầu, đồng thời xây dựng các rào cản kỹ thuật phù hợp với cam kết quốc tế để hạn chế các dự án không khuyến khích.

Cần phải rà soát và phải sửa cho được hiện tượng chông chéo trong chính sách để không có chuyện Bộ Kế hoạch Đầu tư thì ra chính sách ưu đãi, Bộ Tài chính lại đánh thuế.

Cần thực hiện tốt 3 khâu: Cải cách thể chế, cải thiện cơ sở hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngoài ra sẽ cải tiến phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm theo từng ngành, lĩnh vực, khu vực và theo đối tác. Tới đây, cần có sự phối hợp của các Bộ, ngành liên quan quản lý các dự án có quy mô, tác động lớn, tính lan tỏa cao phải có quy trình thẩm tra của các Bộ, ngành. Bên cạnh việc xúc tiến thu hút vốn FDI mới, sẽ tăng cường hỗ trợ cho các nhà đầu tư đang đầu tư tại Việt Nam hoạt động có hiệu quả, thì cần giảm rào cản cho nhà đầu tư nước ngoài đối với một số ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu.

#### **4. Một số vấn đề rút ra**

Từ thực tế phân tích tình hình thu hút và sử dụng FDI vào Việt Nam những năm gần đây, tập trung phân tích sâu FDI năm 2012 cho thấy, trong bối cảnh thế giới sau khủng hoảng và nền kinh tế chưa thoát khỏi sự suy thoái, trì trệ, chính sách FDI cấp độ quốc tế và quốc gia đang được điều chỉnh theo hướng phát triển bền vững. Chính sách FDI phải đảm bảo cân đối hài hòa giữa tự do hóa và khuyến khích đầu tư nước ngoài với đáp ứng mục tiêu chính sách công trong nước. Các nhà đầu tư đã bắt đầu có phản ứng tích cực với điều chỉnh chính sách thông qua việc đưa ra bộ qui tắc liên quan tới CSR và đòi hỏi các doanh nghiệp nước chủ nhà cũng phải thực hiện được các qui chế khi tham gia vào chuỗi cung ứng, giá trị do các TNCs quản lý, điều hành.

Dòng FDI thế giới đã hồi phục nhưng không bền vững do ảnh hưởng của giá dầu tăng, thiên tai xảy ra tại Nhật Bản và Thái Lan, kinh tế vĩ mô kém ổn định, khủng hoảng nợ công ở vùng Eurozone. FDI vào ASEAN tăng mạnh và ở một số nước đã vượt mức kỷ lục năm 2007, 2008 như Singapore, Malaysia, Brunei và Indonesia.

Nghiên cứu hoạt động XNK của khu vực có vốn FDI cho thấy: Xuất khẩu của khu vực này tăng vọt chủ yếu tập trung vào những mặt hàng điện tử, điện, sản phẩm gỗ, may mặc da giày, dầu thô. Các nhóm mặt hàng trên dù được xếp vào nhóm hành công nghệ cao hay thâm dụng lao động đều được xuất khẩu dưới dạng đưa vào chuỗi giá trị hay chuỗi cung ứng của các TNCs để tận dụng khai thác lợi thế so sánh của Việt Nam về lực lượng lao động dồi dào, tiền lương chưa cao, môi trường chính trị ổn định, đồng thời tận dụng mạng lưới sản xuất, kinh doanh, thị trường và thương hiệu đã được tạo lập của TNCs.

Gia tăng xuất khẩu chủ yếu dựa vào nguồn nguyên, phụ liệu nhập khẩu cho thấy FDI vào Việt Nam không tạo được liên kết với khu vực trong nước, các doanh nghiệp trong nước chưa tham gia được vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, mạng sản xuất khu vực, toàn cầu của TNCs. Đây là sự gia tăng không tạo sự bền vững cho nền kinh tế.

Xét cơ cấu phân bổ FDI trong ngành chế tạo cho thấy, số dự án FDI vào những lĩnh vực chiến lược và ít thâm dụng năng lượng đã có ở Việt Nam nhưng số dự án thâm dụng năng lượng, dễ gây ô nhiễm vẫn còn cao. Tuy nhiên, số liệu này cần được cập nhật để phân tích một cách chính xác hơn.

Như vậy, nếu xét theo xu hướng điều chỉnh chính sách FDI quốc tế theo hướng phát triển bền vững, chính sách FDI của Việt Nam phần nào mới chỉ đạt yêu cầu mở cửa, khuyến khích FDI nhưng chưa cân đối được mục đích của chính sách công. /.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tháng 12/2012 của Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
  2. [Http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/kinh-te-thi-truong-XHCN/2012/19289/Xuat-nhap-khau-cua-Viet-Nam-nam-2012-ket-qua-va.aspx](http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/kinh-te-thi-truong-XHCN/2012/19289/Xuat-nhap-khau-cua-Viet-Nam-nam-2012-ket-qua-va.aspx).
  3. [Http://www.tinmoi.vn/dn-fdi-va-dn-viet-can-giam-khoang-cach-111108079.html](http://www.tinmoi.vn/dn-fdi-va-dn-viet-can-giam-khoang-cach-111108079.html)
  4. Li, Jing-Wen et.al.. 1990. Structural change and energy use – The case of the manufacturing sector in Taiwan. *Energy Economics* (April), pp. 109-115.
  5. Nguyễn Sinh Cúc (2012): Xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2012 – Kết quả và những vấn đề đặt ra.
  6. Trần Đình Thiên (2012), Kinh tế Việt Nam 2012-2013: Cơ hội xoay chuyển tình thế?.
  7. UNCTAD (2012), World Investment Report 2012.
  8. Vũ Thành TỰ Anh (1/2011): Hệ quả vĩ mô của chính sách công nghiệp Việt Nam.
-